

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04 - 05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.202.992.818.571	795.463.991.203
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	287.100.113.831	104.377.905.305
1. Tiền	111		18.525.113.831	48.254.905.305
2. Các khoản tương đương tiền	112		268.575.000.000	56.123.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	7.058.888.889	4.158.888.889
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7.058.888.889	4.158.888.889
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		480.085.886.262	289.374.064.181
1. Phải thu của khách hàng	131		367.564.888.896	251.592.963.145
2. Trả trước cho người bán	132		44.876.814.489	29.305.606.020
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	69.484.431.893	17.650.700.749
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.840.249.016)	(9.175.205.733)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	418.467.350.156	378.865.490.215
1. Hàng tồn kho	141		449.057.179.072	384.975.977.927
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(30.589.828.916)	(6.110.487.712)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.280.579.433	18.687.642.613
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		827.856.887	894.740.079
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.436.327.670	11.401.723.615
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1.067.238.653	3.783.867.990
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	949.156.223	2.607.310.929
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.555.226.079.560	1.842.358.460.117
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		963.173.108.951	910.335.084.892
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	170.068.945.211	96.518.251.337
- Nguyên giá	222		452.652.991.179	357.733.809.567
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(282.584.045.968)	(261.215.558.230)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1.677.396.405	1.867.809.504
- Nguyên giá	228		4.741.386.200	4.561.206.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.063.989.795)	(2.693.396.696)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	791.426.767.335	811.949.024.051

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	10.098.457.819	10.098.457.819
- Nguyên giá	241		11.211.821.819	11.211.821.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.113.364.000)	(1.113.364.000)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	420.205.755.828	751.704.192.478
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		275.902.121.168	431.068.236.130
3. Đầu tư dài hạn khác	258		235.848.821.060	529.445.094.473
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(91.545.186.400)	(208.809.138.125)
VI. Tài sản dài hạn khác	270	V.12	161.748.756.962	170.220.724.928
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		51.748.756.962	60.184.724.928
3. Tài sản dài hạn khác	273		110.000.000.000	110.036.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.758.218.898.131	2.637.822.451.320

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		370.356.637.833	360.058.069.675
I. Nợ ngắn hạn	310		339.431.654.116	359.419.471.612
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	227.619.669.575	249.069.914.836
2. Phải trả cho người bán	312		68.239.409.691	45.838.310.442
3. Người mua trả tiền trước	313		7.431.871.135	14.341.367.989
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	5.607.196.782	13.276.430.199
5. Phải trả người lao động	315		8.901.110.226	7.945.051.958
6. Chi phí phải trả	316	V.15	5.562.968.566	514.109.994
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	9.007.521.155	28.401.292.408
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.061.906.986	32.993.786
II. Nợ dài hạn	330		30.924.983.717	638.598.063
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.17	2.326.710.900	81.807.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		28.598.272.817	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	556.791.063
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.335.424.187.937	2.233.482.935.902
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.335.424.187.937	2.233.482.935.902
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.307.984.320.000	1.307.984.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		901.532.493.943	901.532.493.943
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		104.039.987.692	102.370.528.753
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		50.750.026.985	48.947.124.309
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(28.882.640.683)	(127.351.531.103)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		52.438.072.361	44.281.445.743
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.758.218.898.131	2.637.822.451.320

Tp.HCM, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2012	Quý 04 năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	162.009.356.979	284.590.635.868	907.455.068.858	733.572.965.286
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7.348.740.000		9.965.960.346	1.597.515.914
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	154.660.616.979	284.590.635.868	897.489.108.512	731.975.449.372
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	155.452.899.737	253.467.707.201	703.893.082.396	633.647.849.847
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(792.282.758)	31.122.928.667	193.596.026.116	98.327.599.525
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	31.490.795.107	4.139.497.469	36.644.702.166	31.251.043.732
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(11.947.715.913)	71.898.682.840	(15.693.196.659)	218.133.064.334
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.384.793.709	5.094.355.890	18.395.367.227	10.216.710.228
8. Chi phí bán hàng	24		11.576.336.697	12.232.013.978	41.925.675.059	32.994.792.938
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.182.233.098	21.191.755.154	33.991.349.314	52.718.577.841
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		24.887.658.467	(70.060.025.836)	170.016.900.568	(174.267.791.856)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	725.703.877	280.053.985	2.527.961.768	1.296.008.982
12. Chi phí khác	32	VI.8	332.750.232	-	1.294.232.703	160.533.865
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		392.953.645	280.053.985	1.233.729.065	1.135.475.117
14. Lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	50		(29.256.775.812)	(5.203.295.299)	(31.538.232.962)	(4.746.908.331)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	60		(3.976.163.700)	(74.983.267.150)	139.712.396.671	(177.879.225.070)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.9	2.026.184.786	1.669.482.847	31.596.390.079	3.126.396.328
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61 - 62)	70		(6.002.348.486)	(76.652.749.997)	108.116.006.592	(181.005.621.398)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT*Quý 4 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2012	Quý 04 năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
18.1 Lợi ích cổ đông thiểu số	71		(689.024.058)	(106.921.680)	(791.079.362)	2.240.753.678
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	72		(5.313.324.428)	(76.545.828.317)	108.907.085.954	(183.246.375.076)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.11	(41)	(585)	833	(1.406)

*Tp.HCM, ngày 18 tháng 02 năm 2013***Người lập****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Nguyễn Thanh Xuân****Nguyễn Văn Trường****Đỗ Văn Trắc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		896.204.324.239	924.091.512.450
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(695.769.360.611)	(765.258.401.312)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(56.983.212.220)	(42.216.052.725)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(18.207.858.883)	(10.216.656.602)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(21.964.425.233)	(7.764.638.258)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		147.182.949.352	404.909.378.591
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(222.341.472.013)	(486.911.204.113)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.120.944.631	16.633.938.031
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(150.412.353.736)	(46.984.658.799)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		496.500.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.400.000.000)	(792.738.618.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		534.195.850	845.578.618.500
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	(131.125.121.720)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		294.539.411.764	11.600.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		8.485.746.497	35.298.665.448
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		151.243.500.375	(78.371.115.071)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	8.800.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		464.374.130.769	259.996.428.975
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(461.013.664.964)	(279.372.145.116)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(95.894.698.350)
7. Vốn góp của các cổ đông thiểu số vào Công ty con	37		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.360.465.805	(106.470.414.491)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		182.724.910.811	(168.207.591.531)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		104.377.905.305	272.585.496.836
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.702.285)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	287.100.113.831	104.377.905.305

Tp.HCM, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM (tên cũ: Công ty cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 16 vào ngày 30 tháng 03 năm 2012 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Thành phố biên hòa, tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch: số 152/11B đường Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: **SAM**.

Các công ty con hợp nhất

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty Cp Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	94,50%
Công ty CP Sacom Tuyền Lâm	Kinh doanh, dịch vụ ...	99,70%
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	100,00%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh, dịch vụ ...	70,00%

Các công ty liên doanh, liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty Liên doanh cáp Taihan-Sacom	Sản xuất các loại cáp nhôm, cáp viễn thông...	30,00%
Công ty CP Nhựa Sam Phú	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa...	25,10%
Công ty CP Cáp Sài gòn	Sản xuất các loại cáp, vật liệu viễn thông...	31,14%
Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam cường	Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông...	32,54%
Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú	Kinh doanh bất động sản...	40,00%

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết, liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>04 - 08 năm</i>
<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 05 năm</i>

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty dùng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 28 tháng 08 năm 2008.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	31/12/2012	01/01/2012
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	416.106.212	225.167.439
Tiền gửi ngân hàng	18.109.007.619	48.029.737.866
Các khoản tương đương tiền	268.575.000.000	56.123.000.000
Cộng	287.100.113.831	104.377.905.305
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	7.058.888.889	4.158.888.889
<i>Ủy thác đầu tư qua Công ty TNHH quản lý quỹ SSI</i>	3.058.888.889	3.458.888.889
<i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>	4.000.000.000	700.000.000
Cộng	7.058.888.889	4.158.888.889
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Phải thu lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng	3.284.750.000	387.103.871
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	3.284.750.000	387.103.871
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	1.840.249.016	1.840.249.016
<i>Công ty CP Viễn thông Thăng Long</i>	1.840.249.016	1.840.249.016
Phải thu khác	64.359.432.877	15.423.347.862
Cộng	69.484.431.893	17.650.700.749
4. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
Hàng mua đang đi đường	-	1.006.438.639
Nguyên liệu, vật liệu	126.338.128.012	224.750.376.127
Công cụ, dụng cụ	2.248.669.574	1.622.494.717
Chi phí SX, KD dở dang	263.380.234.939	119.181.389.488
Thành phẩm	55.993.603.203	37.616.253.742
Hàng hoá	1.096.543.344	799.025.214
Cộng giá gốc hàng tồn kho	449.057.179.072	384.975.977.927
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(30.589.828.916)	(6.110.487.712)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	418.467.350.156	378.865.490.215
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
Thuế thu nhập doanh nghiệp	871.221.747	3.783.867.990
Các loại thuế khác	196.016.906	-
Cộng	1.067.238.653	3.783.867.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Tạm ứng	722.207.223	2.382.500.929
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	226.949.000	224.810.000
Cộng	949.156.223	2.607.310.929

7. Tài sản cố định hữu hình (xem trang số 24)

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	SX phim giới thiệu dự án	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	180.180.000	2.379.350.000	2.181.856.200	4.741.386.200
Mua trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	180.180.000	2.379.350.000	2.181.856.200	4.741.386.200
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	18.018.000	1.427.610.000	1.523.461.268	2.969.089.268
Khấu hao trong kỳ	9.009.000		85.891.527	94.900.527
Số dư cuối kỳ	27.027.000	1.427.610.000	1.609.352.795	3.063.989.795
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	162.162.000	951.740.000	658.394.932	1.772.296.932
Số dư cuối kỳ	153.153.000	951.740.000	572.503.405	1.677.396.405

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2012	01/01/2012
Dự án XD cao ốc văn phòng Điện Biên Phủ	-	68.065.378.261
Chi phí mua căn hộ dự án Giai Việt	432.449.453.143	383.990.639.393
Chi phí mua căn hộ dự án Hoàng Anh Gia Lai	-	155.931.411.682
Chi phí mua sắm dây chuyền sản xuất dây điện từ	1.766.020.096	67.749.949.403
Chi phí dự án dây chuyền Sicme	899.334.562	-
Dự án resort Đà Lạt	164.898.453.519	86.755.710.485
Dự án Nhơn Trạch	7.248.858.820	3.763.193.258
Dự án tòa nhà BCIS	184.164.647.195	45.692.741.569
Cộng	791.426.767.335	811.949.024.051

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	11.211.821.819			11.211.821.819
Quyền sử dụng đất	11.211.821.819			11.211.821.819
Giá trị hao mòn lũy kế	1.113.364.000			1.113.364.000
Quyền sử dụng đất	1.113.364.000			1.113.364.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị còn lại	10.098.457.819	10.098.457.819
Quyền sử dụng đất	10.098.457.819	10.098.457.819

Ghi chú: Quyền sử dụng 65.492 m2 đất (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003, thời hạn sử dụng đất này từ 44-50 năm. Đã có ý kiến của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thoả thuận địa điểm cho Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom (Tên cũ : Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông) lập thủ tục đầu tư khu dân cư theo quy hoạch. Công ty không trích khấu hao theo biên bản kiểm toán Nhà nước tại Cục thuế Tỉnh Đồng Nai ngày 26/8/2008.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	Giá trị góp vốn	Giá trị góp vốn
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (a)	275.902.121.168	431.068.236.130
Đầu tư dài hạn khác (b)	235.848.821.060	529.445.094.473
Dự phòng đầu tư tài chính	(91.545.186.400)	(208.809.138.125)
Cộng	420.205.755.828	751.704.192.478

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác

	31/12/2012	01/01/2012
	Giá trị vốn góp	Giá trị vốn góp
(a) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Cty LD Taihan-Sacom	102.848.215.335	98.834.509.753
Cty CP Sam Phú	7.527.996.976	8.019.329.777
Cty CP Cấp Sài Gòn	-	155.684.716.649
Cty CP Sam Cường	11.757.302.594	10.055.531.121
Cty CP BĐS Hiệp Phú	153.768.606.263	158.474.148.830
Cộng	275.902.121.168	431.068.236.130

(b) Đầu tư dài hạn khác

Quỹ Đầu tư Prudential	-	33.887.000
Cty CP Du lịch Bưu Điện	3.000.000.000	3.000.000.000
Cty XL & DV Khánh Hòa	613.548.000	613.548.000
Cty CP Alphanam	7.243.518.147	7.243.518.147
Cty CP Momota	13.500.000.000	13.500.000.000
Cty CP Hòa Phát	160.112.294.413	160.112.294.413
Cty TNHH Thăng Long	9.630.635.500	9.630.635.500
Quỹ tầm nhìn SSI	-	280.000.000.000
Cty CP CK phố WALL	20.000.000.000	20.000.000.000
Cty CP Quốc cường Gia Lai	21.748.825.000	21.748.825.000
Cty CP Chứng Khoán Sài Gòn	-	13.562.386.413
Cộng	235.848.821.060	529.445.094.473

Ghi chú: Quyền biểu quyết của công ty trong công ty liên kết, liên doanh tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản dài hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí phục vụ các dự án resort Đà Lạt	18.647.272	7.828.713.348
Chi phí dự án cấp quang	3.854.500.005	5.396.300.006
Chi phí dự án dây điện từ	1.894.378.496	-
Giá trị còn lại chi phí thuê đất	45.163.164.037	46.164.255.119
Chi phí khác	818.067.152	795.456.455
Cộng	51.748.756.962	60.184.724.928
Tài sản dài hạn khác		
Ký quỹ UBND Lâm Đồng để thực hiện dự án Tuyền Lâm-Đà Lạt	110.000.000.000	110.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	-	36.000.000
Cộng	110.000.000.000	110.036.000.000
13. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	227.619.669.575	249.069.914.836
Cộng	227.619.669.575	249.069.914.836
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.282.549.214	9.782.897.125
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	828.287.754	-
Thuế xuất, nhập khẩu	98.441.786	82.537.451
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.048.979.470	3.126.396.328
Thuế thu nhập cá nhân	348.938.558	284.599.295
Cộng	5.607.196.782	13.276.430.199
15. Chi phí phải trả	31/12/2012	01/01/2012
Trích trước thù lao HĐQT, BKS	-	440.258.075
Chi phí phải trả khác	5.562.968.566	73.851.919
Cộng	5.562.968.566	514.109.994
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn	347.269.396	297.968.319
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	128.584.389	630.055.689
Cổ tức phải trả	1.387.867.089	1.690.639.090
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.143.800.281	25.782.629.310
Cộng	9.007.521.155	28.401.292.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Phải trả dài hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.326.710.900	81.807.000
Cộng	2.326.710.900	81.807.000

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 25)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012		01/01/2012	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	405.777.888.000	31,02%	405.777.888.000	31,02%
Vốn góp cổ đông khác	902.206.432.000	68,98%	902.206.432.000	68,98%
Cộng	1.307.984.320.000	100%	1.307.984.320.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2012	01/01/2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.307.984.320.000	653.992.160.000
Vốn góp tăng trong kỳ		653.992.160.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	1.307.984.320.000	1.307.984.320.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	130.798.432	130.798.432
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	130.798.432	130.798.432
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>130.798.432</i>	<i>130.798.432</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	130.798.432	130.798.432
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>130.798.432</i>	<i>130.798.432</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 04 năm 2012	Quý 04 năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	143.522.950.982	279.597.383.904
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	2.338.036.094	4.993.251.964
Doanh thu hợp đồng xây dựng	12.481.926.364	-
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.666.443.539	-
Cộng	162.009.356.979	284.590.635.868
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	7.348.740.000	-
Cộng	7.348.740.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa	136.174.210.982	279.597.383.904
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác	2.338.036.094	4.993.251.964
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	12.481.926.364	-
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	3.666.443.539	-
Cộng	154.660.616.979	284.590.635.868
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa	113.759.759.002	253.467.707.201
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	724.599.559	-
Giá vốn xây dựng, xây lắp	11.665.073.615	-
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư	2.682.870.080	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	26.620.597.481	-
Cộng	155.452.899.737	253.467.707.201
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.105.823.416	3.344.521.165
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.736.040.458	420.945.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	648.640.233	368.908.983
Lãi phạt chậm hợp đồng	291.000	5.122.321
Cộng	31.490.795.107	4.139.497.469
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2.613.539.408	5.094.355.890
Lỗ chênh lệch tỷ giá	275.325.604	2.969.892.799
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(28.199.169.161)	63.834.434.151
Chi phí tài chính khác	13.362.588.236	-
Cộng	(11.947.715.913)	71.898.682.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Thu nhập khác	Quý 04 năm 2012	Quý 04 năm 2011
Thu thanh lý tài sản	136.363.636	280.053.985
Thu nhập khác	589.340.241	-
Cộng	725.703.877	280.053.985
8. Chi phí khác	Quý 04 năm 2012	Quý 04 năm 2011
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	150.855.221	-
Chi phí khác	181.895.011	-
Cộng	332.750.232	-
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 04 năm 2012	Quý 04 năm 2011
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.026.184.786	1.669.482.847
Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành của các kỳ trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.026.184.786	1.669.482.847
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 04 năm 2012	Quý 04 năm 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.860.493.386	241.161.643.465
Chi phí nhân công	15.644.350.657	7.956.337.031
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.743.479.598	4.393.498.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.551.380.135	14.026.910.870
Chi phí khác bằng tiền	7.329.131.136	5.414.955.299
Cộng	140.128.834.912	272.953.345.105
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 04 năm 2012	Quý 04 năm 2011
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(5.313.324.428)	(76.545.828.317)
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	130.798.432	130.798.432
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(41)	(585)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Giao dịch với các bên liên quan:

Trong quý 04 năm 2012, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ bán hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	168.327.330
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	119.808.760
Cộng		288.136.090

Đến ngày 31/12/2012, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu thương mại

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2012
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	47.459.320
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	1.939.632.750
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	38.785.580
Cộng		2.025.877.650

Các khoản phải trả thương mại

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2012
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	4.573.147.590
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	238.276.321
Cộng		4.811.423.911

Các khoản phải thu khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2012
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	10.000.000.000
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	64.373.118.798
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	7.334.956.717
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	427.733.000
Cộng		82.135.808.515

Các khoản phải trả khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2012
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	176.291.127.300
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	25.000.000
Cộng		176.316.127.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, bobin gỗ.
- Lĩnh vực xây dựng và kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực đầu tư tài chính.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Năm nay	Cáp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính	Cộng
Doanh thu thuần	136.174.210.982	18.200.543.487	32.502.361.494	186.877.115.963
Chi phí trực tiếp	117.725.238.096	41.417.519.532	13.951.952.240	173.094.709.868
Các chi phí phân bổ	12.990.818.619	1.736.304.969	3.031.446.207	17.758.569.795
Lợi nhuận trước thuế	5.458.154.267	(24.953.281.014)	15.518.963.047	(3.976.163.700)
Chi phí thuế TNDN	1.537.954.151	488.230.635	-	2.026.184.786
Lợi nhuận sau thuế	3.920.200.116	(25.441.511.649)	15.518.963.047	(6.002.348.486)

Ghi chú: Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	287.100.113.831	104.377.905.305	287.100.113.831	104.377.905.305
Phải thu khách hàng và phải thu khác	437.049.320.789	269.243.663.894	437.049.320.789	269.243.663.894
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	143.984.535.656	324.794.845.237	143.984.535.656	324.794.845.237
Cộng	868.133.970.276	698.416.414.436	868.133.970.276	698.416.414.436
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	68.239.409.691	45.838.310.442	68.239.409.691	45.838.310.442
Vay và nợ	227.619.669.575	249.069.914.836	227.619.669.575	227.619.669.575
Chi phí phải trả	5.562.968.566	514.109.994	5.562.968.566	5.562.968.566
Phải trả khác	9.007.521.155	28.401.292.408	9.007.521.155	28.401.292.408
Cộng	310.429.568.987	323.823.627.680	310.429.568.987	307.422.240.991

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo các mô hình định giá khác.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định Giá phù hợp.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Tp.HCM, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 4 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

7. Tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	65.161.585.971	365.333.415.918	4.668.602.223	17.722.597.610	452.886.201.722
Mua trong kỳ		91.449.516	185.752.355		277.201.871
Đầu tư XD CB hoàn thành					-
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán	(510.412.414)				(510.412.414)
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	64.651.173.557	365.424.865.434	4.854.354.578	17.722.597.610	452.652.991.179
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	32.078.563.774	228.967.375.985	3.573.069.348	11.066.138.009	275.685.147.116
Khấu hao trong kỳ	792.613.163	5.980.935.724	131.163.499	353.743.659	7.258.456.045
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán	(359.557.193)				(359.557.193)
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	32.511.619.744	234.948.311.709	3.704.232.847	11.419.881.668	282.584.045.968
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	33.083.022.197	136.366.039.933	1.095.532.875	6.656.459.601	177.201.054.606
Số dư cuối kỳ	32.139.553.813	130.476.553.725	1.150.121.731	6.302.715.942	170.068.945.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 4 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ này	1.307.984.320.000	901.532.493.943	624.939.374	102.372.503.753	49.082.543.046	(13.281.925.246)	2.348.314.874.870
Tăng vốn							-
Bán cổ phiếu quỹ							-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ						(5.313.324.428)	(5.313.324.428)
Phân phối các quỹ				1.667.483.939	1.667.483.939	(3.536.077.759)	(201.109.881)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ...						(6.751.313.250)	(6.751.313.250)
Chia cổ tức cho cổ đông							-
Tăng khác			379.710.601				379.710.601
Giảm khác			(1.004.649.975)				(1.004.649.975)
Số dư cuối kỳ này	1.307.984.320.000	901.532.493.943	-	104.039.987.692	50.750.026.985	(28.882.640.683)	2.335.424.187.937